



CÔNG TY
CỔ PHẦN
TICO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TICO
DN: email=oanh@ticovietnam.com,
vn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TICO,
o=MST:0300769124, l=98 Lũy Bán
Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận
Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh,
c=VN
Date: 2019.04.02 09:45:35 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tico (tên nước ngoài: Tico Joint Stock Company) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300769124 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khảm	Chủ tịch	
Ông Đào Hữu Huyền	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2018)
Ông Nguyễn Trí Thức	Thành viên	
Ông Nguyễn Trí Thông	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018)
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trí Đức	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018)
Ông Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khảm	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Đức	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Ánh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Huấn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hoàng Chiêu	Thành viên	
Bà Nguyễn Hoàng Thanh Nguyên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018)
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Văn Khâm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tico được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo nội dung trình bày tại thuyết minh số 07 bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018 Công ty đang trình bày khoản phải thu Bà Huỳnh Thị Tâm về góp vốn hợp tác đầu tư kinh doanh với Bà Huỳnh Thị Tâm cũng là chủ sở hữu của khu đất hợp tác để thực hiện dự án Cao Ốc Thủy Vân tại số 83 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu với tổng mức đầu tư 450 tỷ VND. Số vốn Công ty đã góp cho Bà Huỳnh Thị Tâm đến thời điểm 31/12/2018 số tiền 131,2 tỷ VND (tại ngày 31/12/2017 là 98 tỷ VND). Tuy nhiên hiện nay các thủ tục mới đang dừng ở ký kết các thỏa thuận hợp tác. Giá trị hợp tác đầu tư kinh doanh, phương thức hợp tác đầu tư và đối tác hợp tác đầu tư là Bà Huỳnh Thị Tâm chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các bên chưa thực hiện ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư để xác định rõ quyền và nghĩa vụ thực hiện của các bên trong suốt thời gian hợp tác kinh doanh cũng như xác định hình thức của hợp đồng hợp tác đầu tư. Bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể xác định được sự phù hợp của việc trình bày giá trị hợp tác đầu tư nêu trên tại thời điểm 31/12/2018 với số tiền 131,2 tỷ VND (tại ngày 31/12/2017 là 98 tỷ VND).

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tico tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tico cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo Biên bản thỏa thuận số 01-2017/BB-HTĐT ngày 05/09/2017 với Bà Huỳnh Thị Tâm đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2018.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Nguyễn Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		867.692.487.415	572.172.415.701
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	55.631.122.984	111.691.869.782
111	1. Tiền		55.631.122.984	101.691.869.782
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		411.573.101.251	260.777.301.973
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	230.822.485.612	142.565.220.481
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	6.156.897.767	8.490.426.373
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	5.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	170.902.663.235	102.674.490.121
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.308.945.363)	(952.835.002)
140	IV. Hàng tồn kho	09	376.351.846.393	174.868.045.909
141	1. Hàng tồn kho		378.875.296.129	178.885.654.973
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.523.449.736)	(4.017.609.064)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.136.416.787	24.835.198.037
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	485.175.015	2.470.332.205
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.544.281.077	22.207.389.675
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	106.960.695	157.476.157
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.538.163.073	108.416.124.633
220	II. Tài sản cố định		29.742.796.463	47.572.313.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	27.721.807.202	42.957.086.879
222	- Nguyên giá		282.949.782.573	279.997.681.491
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(255.227.975.371)	(237.040.594.612)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.020.989.261	4.615.226.558
228	- Nguyên giá		4.618.518.939	8.161.711.646
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.597.529.678)	(3.546.485.088)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41.423.266.200	1.597.517.137
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	41.423.266.200	1.597.517.137
260	VI. Tài sản dài hạn khác		57.372.100.410	59.246.294.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	57.372.100.410	59.246.294.059
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		996.230.650.488	680.588.540.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

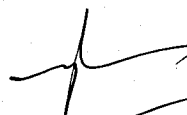
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		706.351.162.514	455.496.803.220
310	I. Nợ ngắn hạn		686.451.162.514	455.496.803.220
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	209.492.790.510	153.641.002.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	183.538.336	11.877.170.671
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.765.735.943	1.845.917.986
314	4. Phải trả người lao động		14.007.242.179	18.008.234.956
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.720.326.235	1.037.583.462
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	394.146.540	625.206.325
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	453.878.543.676	268.461.687.111
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.839.095	-
330	II. Nợ dài hạn		19.900.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	300.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	19.600.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		289.879.487.974	225.091.737.114
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	289.879.487.974	225.091.737.114
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		65.087.550.000	65.087.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.087.550.000	65.087.550.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		19.000.000	19.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(350.000)	(350.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		153.192.887.441	92.189.358.618
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.580.400.533	67.796.178.496
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.660.076.805	1.487.676.805
421b	LNST chưa phân phối năm nay		68.920.323.728	66.308.501.691
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		996.230.650.488	680.588.540.334

Người lập



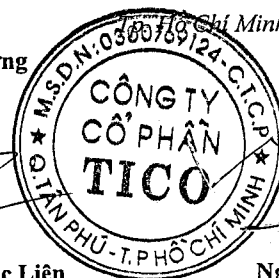
Phạm Đỗ Đề Vi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Khâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

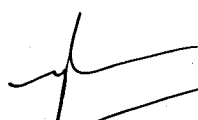
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.889.171.890.220	1.862.225.857.283
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	575.789.998	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.888.596.100.222	1.862.225.857.283
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.756.108.232.746	1.711.102.625.099
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.487.867.476	151.123.232.184
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.763.526.302	4.809.767.100
22	7. Chi phí tài chính	26	28.852.226.282	10.530.262.463
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.800.814.189	7.581.049.821
25	8. Chi phí bán hàng	27	28.987.103.964	32.285.515.089
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.612.229.793	22.842.567.301
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.799.833.739	90.274.654.431
31	11. Thu nhập khác	29	34.483.908.275	924.863.631
32	12. Chi phí khác	30	1.746.870.009	6.185.300.790
40	13. Lợi nhuận khác		32.737.038.266	(5.260.437.159)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.536.872.005	85.014.217.272
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	17.616.548.277	18.705.715.581
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>68.920.323.728</u>	<u>66.308.501.691</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	10.589	10.188

Người lập

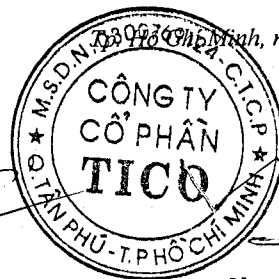


Phạm Đỗ Đề Vi

Kế toán trưởng

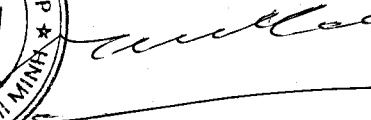


Nguyễn Thị Ngọc Liên



7306349014-CTCP, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Khâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.536.872.005	85.014.217.272
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.033.591.269	18.252.034.568
03	Các khoản dự phòng		(1.138.048.967)	(3.273.379.392)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		34.519.510	30.308.049
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.002.848.120)	(858.727.151)
06	Chi phí lãi vay		21.800.814.189	7.581.049.821
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.264.899.886	106.745.503.167
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(159.961.840.200)	(125.141.660.912)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(200.693.141.156)	164.617.285.367
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.252.886.419	(207.486.384.251)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		3.859.350.839	529.775.669
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.643.219.393)	(6.543.466.359)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.696.730.320)	(24.571.557.023)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93.295.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(258.711.088.925)	(91.850.504.342)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.777.850.145)	(10.911.537.681)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.586.502.436	240.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(8.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		867.872.471	618.727.151
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.323.475.238)	(18.052.810.530)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		970.355.820.237	584.407.602.867
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(765.338.963.672)	(385.055.438.478)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.017.440.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		205.016.856.565	186.334.724.389
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(56.017.707.598)	76.431.409.517
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		111.691.869.782	35.352.915.602
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.039.200)	(92.455.337)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	55.631.122.984	111.691.869.782

Người lập

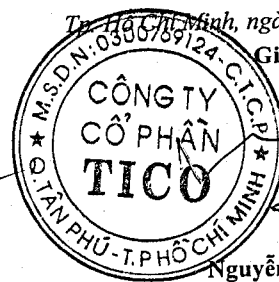


Phạm Đỗ Đề Vi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Liên



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Văn Khảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tico (tên nước ngoài: Tico Joint Stock Company) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300769124 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 65.087.550.000 VND tương đương với 6.508.755 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLES, SLS...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS (Linear Alkyl Benzen Sulphonic Acid), SLS (Sodium Lauryl Sulphate), SLES (Sodium Lauryl Ether Sulphate), bột giặt, kem giặt, xà bông thơm, kem đánh răng và các chất tẩy rửa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tico	83/2B, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLES, SLS...

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chí phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.21 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLES, SLS...nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	77.597.277	1.534.292.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.553.525.707	100.157.577.774
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	55.631.122.984	111.691.869.782

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Unilever Philippines Inc	93.382.771.107	-	66.642.973.837	-
- Công ty Cổ Phần Đại Việt Hương - Chi Nhánh Vĩnh Long	45.096.295.244	-	34.841.706.645	-
- Packaging Centre Services Sdn Bhd	23.368.437.927	-	21.650.806.787	-
- Unilever Eac Myanmar Company Limited	-	-	6.674.310.972	-
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	7.148.943.038	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Bột Giặt Net	27.424.861.607	-	355.513.943	-
- Công ty Cổ Phần Bột Giặt Lix	15.212.619.180	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.188.557.509	(907.982.468)	12.399.908.297	(891.386.468)
	230.822.485.612	(907.982.468)	142.565.220.481	(891.386.468)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Weixian Science Technology	-	-	2.851.596.000	-
- Công ty Cổ Phần S.A.E	-	-	1.190.179.305	-
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Núi Thành	-	-	1.125.080.000	-
- Unilever Asia Private Limited	271.602.147	(271.602.147)	271.602.147	-
- Sinoasian Trading	446.304.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần BĐS Bình Thiên An	4.355.421.253	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.083.570.367	(87.488.658)	3.051.968.921	(19.576.444)
	6.156.897.767	(359.090.805)	8.490.426.373	(19.576.444)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Đức Thịnh	2.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Hoàng Chính	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan	5.000.000.000	-	8.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

	Lãi suất	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Ông Nguyễn Đức Thịnh	13%/ năm	12 tháng	Tín chấp	2.000.000.000	5.000.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Chính	15%/ năm	12 tháng	Tín chấp	3.000.000.000	3.000.000.000

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	38.047.703.472	-	94.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	185.256.155	(41.872.090)	225.256.155	(41.872.090)
- Phải thu BHXH	137.155.347	-	137.155.347	-
- Lãi dự thu khoản cho vay	81.835.616	-	-	-
- Phải thu Bà Huỳnh Thị Tâm - tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	131.200.000.000	-	98.000.000.000	-
- Phải thu về Quỹ khen thưởng, phúc lợi do chi vượt nguồn	-	-	4.030.438.773	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	850.000.000	-	-	-
- Phải thu tiền thuế Thu nhập cá nhân	379.808.851	-	166.596.803	-
- Phải thu khác	20.903.794	-	21.043.043	-
	170.902.663.235	(41.872.090)	102.674.490.121	(41.872.090)
	162.898.900.000	-	98.000.000.000	-

Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm khoản tạm ứng cho Ông Nguyễn Đức Thịnh và Ông Nguyễn Trí Thông số tiền tương ứng 31.698.900.000 đồng và 4.629.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư bất động sản đầu tư tại địa chỉ số 910 Hậu Giang, phường 6, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; mua vật tư sửa chữa căn nhà 187 Hậu Giang; đầu tư dây chuyền dự phòng sản xuất LAS ở nhà máy Bình Dương.

⁽²⁾ Theo Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HĐQT ngày 31/05/2017 đã chấp thuận việc hợp tác đầu tư với Bà Huỳnh Thị Tâm. Theo đó, Công ty đã ký Biên bản thỏa thuận số 01-2017/BB-HTĐT ngày 05/09/2017 và Phụ lục thỏa thuận góp vốn ngày 12/12/2017 với Bà Huỳnh Thị Tâm về việc góp vốn hợp tác đầu tư không thành lập tư cách pháp nhân và bên A làm chủ đầu tư xây dựng cao ốc Thùy Vân tại số 83 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu giữa Công ty Cổ phần Tico (bên A) và Bà Huỳnh Thị Tâm (bên B) với tổng mức đầu tư dự án dự kiến 450 tỷ VND, bên A góp 70% và bên B góp 30%. Theo các nội dung thỏa thuận:

- Các bên đồng ý thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất do Bà Huỳnh Thị Tâm là chủ sở hữu tại số 83 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (đất thổ cư đã đóng xong tiền sử dụng đất để làm dự án) có diện tích 3.729,4m² với tổng giá trị 230 tỷ VND. Trong đó bên A góp 161 tỷ VND tương đương 70% giá trị khu đất, sau khi bên A góp đủ thì bên B phải cập nhật quyền sử dụng đất cho 2 bên cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp tác nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2018 bên A mới chuyển góp vốn cho bên B là 131,2 tỷ VND.

- Sau khi các bên được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên hợp tác, các bên sẽ tiến hành các thủ tục tiếp theo để triển khai xây dựng dự án, căn cứ vào tiến độ sẽ thực hiện góp vốn theo tỷ lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.342.839.363	33.894.000	952.835.002	-
+ Hoàng Trọng Tiến	712.000.000	-	718.000.000	-
+ Đối tượng khác	630.839.363	33.894.000	234.835.002	-
	1.342.839.363	33.894.000	952.835.002	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.533.901.543	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	196.876.486.451	(1.536.049.309)	155.336.648.937	(1.536.049.309)
Công cụ, dụng cụ	7.224.448.273	(987.400.427)	7.492.443.157	(2.481.559.755)
Thành phẩm	112.997.000.431	-	16.056.562.879	-
Hàng hoá bất động sản	57.652.439.682	-	-	-
Hàng gửi đi bán	1.591.019.749	-	-	-
	378.875.296.129	(2.523.449.736)	178.885.654.973	(4.017.609.064)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	41.423.266.200	1.597.517.137
+ Dây chuyền Sản xuất LAS DP5 Công suất 3T/giờ (*)	38.970.105.166	-
+ Căn hộ CA-17.09 Dự án Đảo Kim Cương	98.271.232	-
+ Bồn 1000m3 T6 (mới)	1.345.682.800	-
+ Xây lắp tủ điện, trạm bơm LAS số 2	-	244.052.529
+ Dự án line 5	950.270.427	950.270.427
+ Công trình khác	58.936.575	403.194.181
	41.423.266.200	1.597.517.137

(*) Dự án đầu tư dây chuyền dự phòng sản xuất LAS, dây chuyền thứ 5 ở nhà máy Bình Dương, công suất 3 tấn/giờ (23.000 tấn/năm), chi tiết như sau:

- Địa điểm xây dựng: Nhà máy Bình Dương;
- Mục đích sử dụng thay thế cho dây chuyền 12 khi dây chuyền 12 gặp sự cố nhằm đảm bảo an toàn sản xuất và liên quan đến uy tín, năng lực cung cấp cho khách hàng lớn;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ Phần TiCo;
- Quy mô của dự án: Công suất 3 tấn/giờ, 23.000 tấn/năm;
- Tổng mức đầu tư: 35,8 tỷ VND;
- Đến thời điểm 31/12/2018 dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	71.414.129.823	174.442.306.723	27.299.750.674	6.663.237.271	178.257.000		279.997.681.491
- Mua trong năm	-	205.500.000	982.879.727	78.426.000	-		1.266.805.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.282.101.174	403.194.181	-	-	-		1.685.295.355
Số dư cuối năm	72.696.230.997	175.051.000.904	28.282.630.401	6.741.663.271	178.257.000		282.949.782.573
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	62.752.891.660	153.410.175.557	15.040.470.559	5.658.799.836	178.257.000		237.040.594.612
- Khấu hao trong năm	3.796.233.589	11.294.997.794	2.801.194.876	294.954.500	-		18.187.380.759
Số dư cuối năm	66.549.125.249	164.705.173.351	17.841.665.435	5.953.754.336	178.257.000		255.227.975.371
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	8.661.238.163	21.032.131.166	12.259.280.115	1.004.437.435	-		42.957.086.879
Tại ngày cuối năm	6.147.105.748	10.345.827.553	10.440.964.966	787.908.935	-		27.721.807.202

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

98.849.847.121 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá	6.905.355.369	930.022.472	326.333.805	8.161.711.646
Số dư đầu năm	(3.543.192.707)	-	-	(3.543.192.707)
- Thanh lý, nhượng bán	3.362.162.662	930.022.472	326.333.805	4.618.518.939
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế	2.290.128.811	930.022.472	326.333.805	3.546.485.088
Số dư đầu năm	142.710.510	-	-	142.710.510
- Khấu hao trong năm	(1.091.665.920)	-	-	(1.091.665.920)
- Thanh lý, nhượng bán	1.341.173.401	930.022.472	326.333.805	2.597.529.678
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại	4.615.226.558	-	-	4.615.226.558
Tại ngày đầu năm	2.020.989.261	-	-	2.020.989.261
Tại ngày cuối năm				

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.256.356.277 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	45.499.998	85.126.922
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	211.461.658	-
- Chi phí sửa chữa	87.375.029	1.539.591.230
- Chi phí bảo hiểm	140.838.330	845.614.053
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	485.175.015	2.470.332.205
b) Dài hạn	38.078.746	327.169.983
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.416.779	225.897.479
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	57.325.604.885	58.693.226.597
- Chi phí thuê đất (*)	57.372.100.410	59.246.294.059

(*) Bao gồm chi phí thuê đất Lô G.03B tại Khu Công nghiệp Long Hậu theo Hợp đồng thuê lại đất số 315/2015/HĐ-LHC-TTKD ngày 30/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Long Hậu và Công ty Cổ phần Tico, diện tích thuê 30.000 m² với tổng số tiền thuê là 60.876.000.000 đồng, thời hạn thuê đến ngày 17/06/2057.

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận ⁽¹⁾	52.658.025.513	52.658.025.513	458.332.089.204	267.189.839.283	243.800.275.434	243.800.275.434
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	73.003.722.217	73.003.722.217	195.590.113.704	192.888.737.388	75.705.098.533	75.705.098.533
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 ⁽³⁾	87.799.939.381	87.799.939.381	270.833.617.329	254.260.387.001	104.373.169.709	104.373.169.709
- Vay ngắn hạn Cá nhân ⁽⁴⁾	55.000.000.000	55.000.000.000	26.000.000.000	51.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Huỳnh Hoàng Vỹ	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	48.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Thị Minh	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
+ Võ Thị Thu	28.000.000.000	28.000.000.000	2.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	268.461.687.111	268.461.687.111	950.755.820.237	765.338.963.672	453.878.543.676	453.878.543.676

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 ⁽³⁾

	-	-	19.600.000.000	-	19.600.000.000	19.600.000.000
	-	-	19.600.000.000	-	19.600.000.000	19.600.000.000
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	19.600.000.000	19.600.000.000

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/93549/HĐTD ngày 27/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp hàng hóa theo HD số 207/2017/HĐTC ngày 10/10/2017;
 - + Thẻ chấp hàng hóa theo HD số 208/2017/HĐTC ngày 10/10/2017;
 - + Thẻ chấp bất động sản theo HD số 128/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
 - + Thẻ chấp bất động sản theo HD số 129/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 263.400.275.434 đồng.

(2) Bao gồm các khoản vay theo từng hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ với lãi suất 5,9%/năm; Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 37/2018-HĐCVHM/NHCT940-TC ngày 15/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản đảm bảo bao gồm:
 - + Thẻ chấp hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty là hàng hóa luân chuyển, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang... đang ở trạng thái hàng hình thành trong tương lai, hàng ngoài kho hoặc đang được giữ tại các địa điểm kho hàng của Công ty và/ hoặc kho của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp số 207/2017/HĐTC ngày 10/10/2017 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có);
 - + Thẻ chấp quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng; khai thác và/ hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này...) với giá trị quyền tài sản và hàng tồn kho tối thiểu bằng dư nợ cấp tín dụng không có bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 208/2017/HĐTC ngày 10/10/2017 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có);
 - + Thẻ chấp Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 128/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
 - + Thẻ chấp Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 129/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 104.373.169.709 đồng.

(4) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm; Thời hạn cho vay là 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 68/2018-HĐCVDADT/NHCT940-TICO ngày 04/10/2018, với các điều khoản chi

- Hạn mức cho vay: 19.600.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại 187 Hậu Giang, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp hàng hóa theo HD số 207/2017/HĐTC ngày 10/10/2017;
 - + Thẻ chấp hàng hóa theo HD số 208/2017/HĐTC ngày 10/10/2017;
 - + Thẻ chấp bất động sản theo HD số 128/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
 - + Thẻ chấp bất động sản theo HD số 129/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
- Dư nợ gốc tại thời điểm Ban Giám đốc là 19.600.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	-	-	3.000.000.000	305.416.667
- Ông Nguyễn Trí Minh	-	-	3.000.000.000	305.416.667
	-	-		

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Unilever Asia Private Limited	170.476.623.352	170.476.623.352	87.380.174.737	87.380.174.737
- Qatar Chemical & Petrochemical Marketing & Distribution Company	-	-	25.728.628.604	25.728.628.604
- Isu Chemical Co., Ltd	6.276.476.592	6.276.476.592	34.704.011.335	34.704.011.335
- Ho Tung Chemical	27.301.252.500	27.301.252.500	-	-
- Thai Ethoxylate	2.898.075.024	2.898.075.024	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.540.363.042	2.540.363.042	5.828.188.033	5.828.188.033
	209.492.790.510	209.492.790.510	153.641.002.709	153.641.002.709

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công Ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	-	11.596.279.435
- Các khách hàng khác	183.538.336	280.891.236
	183.538.336	11.877.170.671

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	172.153.723.685	172.153.723.685	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	127.123.840	127.123.840	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.845.917.986	17.616.548.277	12.696.730.320	-	6.765.735.943
- Thuế thu nhập cá nhân	157.476.157	-	3.081.338.271	3.030.822.809	106.960.695	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.880.200	1.880.200	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<u>157.476.157</u>	<u>1.845.917.986</u>	<u>192.984.614.273</u>	<u>188.014.280.854</u>	<u>106.960.695</u>	<u>6.765.735.943</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.195.178.258	1.037.583.462
- Trích trước chi phí tiền thuê đất năm 2018	525.147.977	-
	1.720.326.235	1.037.583.462

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	16.649.564	15.769.244
- Bảo hiểm y tế	898.522	898.522
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.380.430	10.380.430
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.725.629	-
- Phải trả về thưởng do tiết kiệm định mức	212.083.300	212.083.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.409.095	386.074.829
	394.146.540	625.206.325
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	-
	300.000.000	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	65.087.550.000	19.000.000	(350.000)	59.498.397.459	47.568.222.964	172.172.820.423
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.308.501.691	66.308.501.691
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	32.690.961.159	(32.690.961.159)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(13.017.440.000)	(13.017.440.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm	-	-	-	-	(372.145.000)	(372.145.000)
Số dư cuối năm trước	65.087.550.000	19.000.000	(350.000)	92.189.358.618	67.796.178.496	225.091.737.114
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	68.920.323.728	68.920.323.728
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	61.003.528.823	(61.003.528.823)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.132.572.868)	(4.132.572.868)
Số dư cuối năm nay	65.087.550.000	19.000.000	(350.000)	153.192.887.441	71.580.400.533	289.879.487.974

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-DHĐCD-2018 ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017	100,00%	66.308.501.691
Trích Quỹ đầu tư phát triển	92,00%	61.003.528.823
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,23%	4.132.572.868
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1,77%	1.172.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Ông Nguyễn Đức Thịnh	19,97	13.000.000.000	19,97	13.000.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Chiêu	16,06	10.450.000.000	16,06	10.450.000.000
- Ông Đào Hữu Duy Anh	14,59	9.494.150.000	14,59	9.494.150.000
- Ông Nguyễn Trí Thức	10,00	6.510.000.000	10,00	6.510.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	8,57	5.579.270.000	8,57	5.579.270.000
- Ông Nguyễn Văn Kiên	7,57	4.926.810.000	7,57	4.926.810.000
- Ông Vũ Văn Ngo	7,49	4.878.030.000	7,49	4.878.030.000
- Ông Đào Hữu Huyền	7,45	4.847.540.000	7,45	4.847.540.000
- Ông Trần Hải Long	5,00	3.255.000.000	5,00	3.255.000.000
- Cổ đông khác	3,30	2.146.750.000	3,30	2.146.750.000
	100	65.087.550.000	100	65.087.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.087.550.000	65.087.550.000
- Vốn góp đầu năm	65.087.550.000	65.087.550.000
- Vốn góp cuối năm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	13.017.440.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	13.017.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	(13.017.440.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(13.017.440.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.508.755	6.508.755
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.508.755	6.508.755
- Cổ phiếu phổ thông	35	35
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	35	35
- Cổ phiếu phổ thông	6.508.720	6.508.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.508.720	6.508.720
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.	-	-

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	153.192.887.441	92.189.358.618
	153.192.887.441	92.189.358.618

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 315/2015/HĐ-LHC-TTKD ngày 30/09/2015 với công ty Cổ phần Long Hậu, tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để sử dụng với mục đích thực hiện hoạt động tại khu đất theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý cấp hoặc các phê chuẩn cần thiết khác với thời hạn thuê 158 năm (từ ngày 30/09/2015 đến 17/06/2057). Diện tích khu đất thuê là 30.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo ngày Ngân hàng của Bên cho thuê báo có vào tài khoản của Bên cho thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 12005/HĐ-STNMT-QLĐ ngày 17/12/2018 với Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, tại số 98 đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng làm văn phòng làm việc, làm kho tọa lạc để sử dụng vào mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với thời hạn thuê đất ngắn hạn trả tiền hằng năm từ ngày 29/11/2004 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Diện tích khu đất thuê là 7.514,4 m².

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	1.023.641,28	413.756,86
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	8,26	29,16

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	418.248.382.711	400.410.040.472
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	1.469.279.871.147	1.460.219.453.176
Doanh thu khác	1.643.636.362	1.596.363.635
	1.889.171.890.220	1.862.225.857.283

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	575.789.998	-
	575.789.998	

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.756.898.892.074	1.711.102.625.099
Giá vốn khác	703.500.000	-
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.494.159.328)	-
	1.756.108.232.746	1.711.102.625.099

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	867.872.471	618.727.151
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.895.653.831	4.191.039.949
	4.763.526.302	4.809.767.100

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.800.814.189	7.581.049.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.016.892.583	2.917.536.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	34.519.510	30.308.049
Chi phí tài chính khác	-	1.367.940
	28.852.226.282	10.530.262.463

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.227.082.951	6.393.178.179
Chi phí nhân công	5.246.534.580	5.378.286.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.091.628.938	20.129.591.449
Chi phí khác bằng tiền	421.857.495	384.458.944
	28.987.103.964	32.285.515.089

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.896.463	370.747.372
Chi phí nhân viên quản lý	12.119.205.812	11.641.746.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.240.236	40.716.230
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	356.110.361	26.490.000
Thuế, phí, lệ phí	3.074.449.777	2.088.092.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.476.104.636	1.912.450.201
Chi phí khác bằng tiền	8.018.222.508	6.762.325.020
	25.612.229.793	22.842.567.301

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	34.134.975.649	240.000.000
Thu tiền đền bù hao hụt	258.783.745	547.754.250
Thu nhập khác	90.148.881	137.109.381
	34.483.908.275	924.863.631

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nhà	1.741.500.689	-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	5.537.643.766
Chi phí khác	5.369.320	647.657.024
	1.746.870.009	6.185.300.790

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.401.896.356	85.014.217.272
Các khoản điều chỉnh tăng	1.545.869.378	6.320.753.638
- Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	100.814.330	314.371.002
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	536.155.048	133.512.203
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	198.900.000	276.060.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ có giá trị trên 1,6 tỷ	710.000.000	59.166.667
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	5.537.643.766
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	53.947.765.734	91.334.970.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	10.789.553.147	18.266.994.182
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	438.721.399
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.845.917.986	7.711.759.428
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.869.735.190)	(24.571.557.023)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.765.735.943	1.845.917.986
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	34.134.975.649	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.134.975.649	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	6.826.995.130	-
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(6.826.995.130)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.765.735.943	1.845.917.986

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	68.920.323.728	66.308.501.691
Các khoản điều chỉnh	-	(4.132.572.868)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(4.132.572.868)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.920.323.728	66.308.501.691
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.508.720	6.508.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.589	10.188

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông được trình bày lại theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 30 tháng 06 năm 2018.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.770.554.720.087	1.613.709.956.181
Chi phí nhân công	59.823.656.563	60.646.715.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.033.591.269	18.252.034.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.368.173.716	44.367.031.395
Chi phí khác bằng tiền	16.599.867.536	13.415.175.085
	1.907.380.009.171	1.750.390.912.263

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.631.122.984	-	111.691.869.782	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	401.725.148.847	(1.308.945.363)	245.239.710.602	(952.835.002)
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	8.000.000.000	-
	462.356.271.831	(1.308.945.363)	364.931.580.384	(952.835.002)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính	473.478.543.676	268.461.687.111
Vay và nợ	210.186.937.050	154.266.209.034
Phải trả người bán, phải trả khác	1.720.326.235	1.037.583.462
Chi phí phải trả		
	685.385.806.961	423.765.479.607

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.631.122.984	-	-	55.631.122.984
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.416.203.484	-	-	400.416.203.484
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	461.047.326.468	-	-	461.047.326.468
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.691.869.782	-	-	111.691.869.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.286.875.600	-	-	244.286.875.600
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
	363.978.745.382	-	-	363.978.745.382

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	453.878.543.676	-	19.600.000.000	473.478.543.676
Phải trả người bán, phải trả khác	209.886.937.050	300.000.000	-	210.186.937.050
Chi phí phải trả	1.720.326.235	-	-	1.720.326.235
	665.485.806.961	300.000.000	19.600.000.000	685.385.806.961
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	268.461.687.111	-	-	268.461.687.111
Phải trả người bán, phải trả khác	154.266.209.034	-	-	154.266.209.034
Chi phí phải trả	1.037.583.462	-	-	1.037.583.462
	423.765.479.607	-	-	423.765.479.607

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	970.355.820.237	584.407.602.867
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	765.338.963.672	385.055.438.478

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Nguyễn Đức Thịnh		
Cổ đông góp vốn		
- Phải thu tiền tạm ứng	31.698.900.000	-
- Phải thu cho vay ngắn hạn	2.000.000.000	5.000.000.000
Bà Huỳnh Thị Tâm		
Vợ của Chủ tịch HĐQT		
- Phải thu tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh	131.200.000.000	98.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	1.420.277.000	1.610.495.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban giám đốc và Hội đồng quản trị	4.952.920.000	3.988.124.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	MS 132	8.490.426.373	8.218.824.226
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	MS 311	153.641.002.709	153.369.400.562

Người lập



Phạm Đỗ Đề Vi

Kế toán trưởng

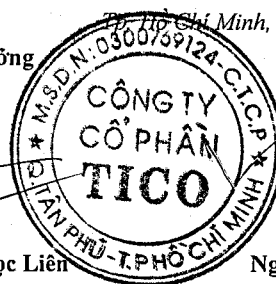


Nguyễn Thị Ngọc Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Khâm



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam